

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN DI SẢN VĂN HOÁ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ MIỀN NÚI VIỆT NAM

ĐẶNG NGHIÊM VẠN

1a. Đúng "ở ngã ba đường của các cư dân và của các nền văn minh" (Olove Jansé), thuộc khu vực lục địa Đông Nam Á, trông ra Thái Bình Dương, Việt Nam từ thuở lập nước đã là một quốc gia đa tộc người, đa văn hoá. Đó là một trong những đặc điểm nổi bật tạo nên một sức mạnh, một thế ứng xử của con người và văn hoá của cả dân tộc trong suốt mọi thời đại từ ngày dựng nước cho đến hiện tại và cả trong tương lai.

Nhà nước Văn Lang nửa huyền thoại, nửa lịch sử, được tiếp nối bởi nhà nước Âu Lạc (III trước CN), với thủ đô Cổ Loa, mà di tích hiện còn ở huyện Đông Anh thuộc thủ đô Hà Nội, đã là nhà nước chí ít bao gồm hai bộ phận đa tộc người Âu và Lạc. Thủ lĩnh Văn Lang có thể là người Việt cổ thuộc bộ phận Lạc, trong khi đó Thục Phán, vua An Dương của nước Âu Lạc lại là người Tày cổ thuộc bộ phận Âu (1). Một ngàn năm Bắc thuộc, những người cầm đầu xuất xứ tộc người chưa rõ ràng, phần đông là người Việt cổ; nhưng không loại trừ thuộc các tộc người khác. Những cư dân tham gia những cuộc khởi nghĩa đó là bao gồm các cư dân của nhiều tộc người (2). Đến thời kỳ Độc lập tự chủ, nhà nước tập quyền mới rõ ràng thuộc tộc người chủ thể là tổ tiên người Việt hôm

nay. Địa bàn sinh tụ ban đầu của các cư dân được xây dựng trên một *không gian - xã hội* vững chắc, có bề thế, có khả năng phát triển với mật độ cư dân đông đảo nhất trong khu vực thời đó là vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện nay (3). Quốc gia đó theo thời gian được mở rộng xuống phương nam tạo nên đất nước Việt Nam với một lãnh thổ được định hình như ngày nay.

Người Việt (Kinh) - một tộc người đã hình thành ngay tại chỗ mang trong mình những yếu tố tộc người và văn hoá của các cư dân trong khu vực - đã quy tụ ngày một đông đảo các tộc người anh em, ban đầu là những tộc - người bản địa được gọi bằng những tên phiếm xưng: Lý, Lạc, Man, Liêu..., sau là các tộc người từ Trung Hoa xuống, từ Lào và Campuchia sang hay là những miền xa xôi vượt biển vào. Đó là những cư dân của 54 tộc người và hơn 100 nhóm địa phương thuộc dòng Nam-Á bao gồm

(1). Đặng Nghiêm Vạn - Trần Quốc Vượng: *An Dương Vương thành phần dân tộc nào?*, *Thông báo sử học, Đại học Tổng hợp số 2, Hà Nội, 1969.*

(2). Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam (tập I) NXB KHXH, H., 1972.*

(3). Tiên Hán Thư: cho biết quận Giao Chỉ và Cửu Chân có mật độ dân đông nhất vùng.

các ngôn ngữ Môn-Khơme, Việt-Mường, Tày-Thái, Cơ Lao hay Ka đai, Hmông-Dao, dòng Nam Đảo với ngôn ngữ Malayô-Polinêxia và dòng Hán-Tạng với các ngôn ngữ Tạng-Miến và Hán.

1b. Miền núi Việt Nam với một diện tích rộng 2/3 đất nước, với rừng nhiệt đới, núi sông chia cắt, đường đi lối lại chằng chịt, đất rộng người thưa, nhiều tài nguyên : hầm mỏ, năng lượng, lâm thổ sản, thuận tiện cho việc làm ăn sinh sống, dễ dàng lẩn tránh kẻ cường quyền, là địa bàn chiến đấu chống kẻ thù lợi hại, là nơi thu nạp nhiều tộc người qua từng thời kỳ lịch sử. Những tộc người đó phần lớn là nạn nhân của những cuộc chiến tranh, loạn lạc, dịch bệnh, đói kém, du canh du cư. Như các nhóm Tạng-Miến gắn liền với sự tan rã của nước Nam Chiếu, Đại Lý (thế kỷ X-XIII), các nhóm Thái trong những đợt thiên di vào Đông Nam Á từ thế kỷ thứ XI-XV; các nhóm Dao (XII-XIII đến gần đây) ; các nhóm Nùng (XIV-XX). Các nhóm Hán (từ đầu thế kỷ chủ yếu là từ thế kỷ XVII đến nay), Sán Chay, Sán Diu (từ thế kỷ XVI đến XIX), Hmông (từ XVII đến nay), Khơ mú (thế kỷ XIX), các nhóm Môn-Khơme Trung Trung Bộ từ thế kỷ XVII đến nay v.v...(1). Ngày nay, nếu biến cả và thêm lục địa với nhiều đảo lớn nhỏ, trong đó có Trường Sa, Hoàng Sa, vẫy gọi cư dân cả nước hướng ra để làm giàu cho Tổ quốc, thì miền núi với tài nguyên giàu có cũng thôi thúc mọi người đến lập nghiệp. Cho đến nay, ở miền núi có gần 50 tộc người với hàng

trăm nhóm địa phương cư trú cùng người Việt, với những tên gọi khác nhau, thuộc nhiều ngôn ngữ, dân số khá chênh lệch nhiều thì hơn một triệu, trung bình hàng chục vạn, ít thì vài nghìn, thậm chí vài trăm. Trước ngày giải phóng, trình độ phát triển kinh tế-xã hội của họ khác nhau, phong tục tập quán tôn giáo cũng nhiều hình, nhiều vẻ, văn học nghệ thuật có nhiều điểm khác, người thì định canh định cư trong những thung lũng hoặc du canh du cư trên rẻo cao, ở những miền hẻo lánh.

Dù là cư dân tại chỗ hay mới du nhập từ nơi khác đến do cùng sống trong một quốc gia, cùng chung lưng đấu cật qua những cuộc đấu tranh bảo vệ nước, một thực tế cho thấy rất rõ nét là các tộc người thiểu số đã thấy sự cần thiết quy tụ vào một chính quyền Trung ương, tự cảm thấy là cư dân một nước, cho dù là vẫn thuộc về một tộc người nhất định. Ở họ có hai ý thức : ý thức tự giác thuộc về một tộc người và ý thức tự giác là công dân nước Việt Nam. Câu ca dao phản ánh được tâm trạng đó :

Bầu ơi thương lấy bí cùng.

*Tuy rằng khác giống, nhưng chung
một giàn".*

Ý thức đó còn thể hiện trong một huyền thoại khá độc đáo về nguồn gốc chung của các tộc người sau một sự huỷ diệt bởi nạn hồng thủy và sự khẳng định

(1). Đặng Nghiêm Vạn : *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc* Nxb Chính trị Quốc gia H. 1993.

tính "hoà nhi bất đồng" hay tính riêng biệt của từng tộc người (1).

Do vị trí địa - chính trị vô cùng quan trọng, Việt Nam luôn là đối tượng xâm lược của những đội quân xâm lược luôn mạnh hơn mình gấp bội lần. Trong quá trình bảo vệ tổ quốc, các tộc người thiểu số đã có công rất đáng kính nể. Từ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43), Bà Triệu (248), Mai Hắc Đế (722) Phùng Hưng (766-791) cho đến những cuộc đấu tranh giành độc lập của Ngô Quyền (930-944), Lê Hoàn (980-1005), Lý Thường Kiệt (XI-XII), Trần Quốc Tuấn (XIII) ba lần thắng quân Nguyên-Mông, Lê Lợi (XV), Nguyễn Huệ (XVIII), nhất là trong gần một trăm năm chống chế độ thực dân Pháp và hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ gần đây, các tộc người miền núi luôn sát cánh người Việt (Kinh), miền núi luôn là căn cứ địa cách mạng và kháng chiến.

Vì vậy người nước ngoài khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, thường thấy tại sao các tộc người thiểu số lại luôn trung thành với tổ quốc, lại chiến đấu xa nơi tộc người họ cư trú, tại sao họ lại không ngã theo kẻ mạnh, mà lại quy về với kẻ yếu, tại sao trong khi nơi quê hương của họ bị chiếm đóng, họ vẫn không tiếc mình hy sinh cho ĐỘC LẬP - TỰ DO của ĐẤT NƯỚC. Qua máu lửa, người dân miền núi được cả nước tôn trọng, xứng đáng cho cả nước đền ơn, trả nghĩa.

1c. Chính vì vậy ngay từ thời nước nhà được ĐỘC LẬP TỰ CHỦ cho đến nay, chính quyền trung ương đã thấy một điều là phải ĐOÀN KẾT ĐƯỢC CÁC TỘC NGƯỜI miền núi cũng như miền

xuôi, thành một cộng đồng thống nhất. Vì thế mà ở Việt Nam, không thể có một tộc người nào tách riêng trở thành một dân tộc (nation) và dân tộc Việt Nam phải và mãi mãi là một QUỐC GIA DÂN TỘC ĐA TỘC NGƯỜI.

Chính sách đối với các tộc người thiểu số của các triều đình Việt Nam sau khi thoát ách nô lệ, từ thời Lý đến các thời đại sau là khá nhất quán. Đó là chính sách NHU VIỄN tức là mềm mỏng với người phương xa. Nếu diễn đạt như hiện nay, chính sách đối với các tộc người thiểu số có chiều cố thích đáng đến hoàn cảnh kinh tế, chính trị, văn hoá dựa trên sự tôn trọng quyền lợi và nghĩa vụ CÔNG DÂN MỘT NƯỚC. Nhà nước trung ương tập quyền đã thực hiện một chính sách hiếm thấy ở nhiều nước tiền tư bản chủ nghĩa là coi các tộc người anh em như công dân một nước, có nghĩa vụ và quyền lợi như nhau. Bộ luật Hồng Đức Quốc triều hình luật là một thí dụ (2). Bộ luật đã trình bày rất rõ, bất kể thuộc thành phần tộc người nào, những cư dân đều tuân thủ luật pháp của Nhà nước, tuân theo một bộ luật duy nhất. Tuy vậy trong các điều khoản, Lê Thánh Tông đã rất chú ý đến những nét khác biệt của các cư dân "Man Liêu" mà quy định ra những điều khoản riêng. Một hình phạt được áp dụng với mức độ nặng hơn với tộc người đa số. Đồng thời,

(1). Đặng Nghiêm Vạn : *Huyền thoại về nguồn gốc các tộc người, Văn hoá Dân gian* 1987-1988-1991, được bổ sung và in trong *Journal American Folklore*. Tập 106, số 421, 1993 tr. 304-337.

(2). *Quốc triều hình luật*, NXB Pháp lý, Hà Nội, 1991.

bộ luật cũng khuyến khích mỗi một tộc người miền núi có thể điều chỉnh luật tục của mình trên tinh thần bộ luật chung của cả nước.

Đối với miền núi, triều đình có trách nhiệm về mọi mặt kể cả an ninh quốc phòng. Người dân phải làm nghĩa vụ với triều đình, tuy nhiên tùy theo khả năng mà xét định. Chế độ cống nạp được áp dụng với một mức nhẹ. Thuế má cũng vậy. Chế độ thổ quan, chế độ cử người địa phương cai quản người địa phương được duy trì cho đến triều Nguyễn. Nhà vua liên kết với các tù trưởng các tộc người miền núi bằng quan hệ hôn nhân (gả công chúa, phong làm phò mã), phong chức tước cao cho nhiều bổng lộc. Từng tộc người, từng địa phương đều do các chúa đất địa phương cai trị nhưng phải được triều đình bổ nhiệm. Nếu có trường hợp phản nghịch, nhà vua có khi tự thân chinh hoặc cử quan đi chinh phục. Thông thường nhà vua lấy uy, lấy đức để trị; thảo hoặc có trường hợp chống đối nhiều lần tái phạm, Nhà nước bãi chức, hoặc có khi trị tội, nhưng lại cho con cháu lên thay.

1d. Chính sách đó được Đảng và Nhà nước ta kế thừa và phát triển lên một bước. Những căn cứ cách mạng và kháng chiến xây dựng ở miền núi. Nhiều cán bộ cao cấp ở trung ương, nhiều tướng lĩnh, nhiều anh hùng xuất thân là người miền núi. Cả nước biết ơn công lao nhân dân các tộc người thiểu số. Điện Biên Phủ đánh dấu sự thất bại của thực dân Pháp, Buôn Mê Thuột mở đầu Chiến dịch Hồ Chí Minh chấm dứt sự chia cắt đất nước, mở đầu cho sự toàn thắng của đất nước. Đường mòn Hồ Chí Minh, con

đường giao thông có tính sống còn, xuyên dọc dải Trường Sơn-Tây Nguyên. Tất cả đều nằm trên quê hương các tộc người thiểu số.

Sau ngày thống nhất, vị trí của miền núi và hải đảo, vai trò của đồng bào các tộc người thiểu số càng trở nên quan trọng. Đó là nơi kẻ thù còn chú ý gây mất ổn định bằng mọi thủ đoạn. Đó cũng là nơi đất nước đang ra sức phát triển những công trình có tính sống còn cho việc hiện đại hoá đất nước. Đó cũng là nơi Nhà nước đang muốn trả ơn đền nghĩa đồng bào, đang muốn xoá dần sự chênh lệch về trình độ kinh tế-xã hội, một hậu quả của lịch sử để lại, một khó khăn còn khó vượt nổi vì địa hình, vì năng lực cán bộ và nguồn tài chính. Và đó cũng là nơi còn lưu trữ những vốn quý giá của văn hoá bản địa tiềm ẩn trong con người, trong xã hội các tộc người miền núi. Bản sắc văn hoá bản địa đã tạo cho các tộc người Việt Nam nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung một sắc thái riêng, không Ấn cũng không Hoa, một sắc thái có sức sống để làm cơ sở không để cho văn minh công nghiệp hiện đại đồng hoá. Đó là vì như I. M. Auzias đã nhận xét đúng hiện nay "Sự đồng hoá dân tộc bằng văn hoá là sự tiếp nối chế độ diệt chủng" (1).

* *

*

2a. Chống lại sự đồng hoá có nghĩa là bảo vệ và phát triển di sản văn hoá, đặc biệt là văn hoá phi vật thể của các tộc người thiểu số. Muốn vậy, trước hết

(1) J.M. Auzias : *L'Anthropologie contemporaine*, PUF, Paris, 1976, tr. 136.

là phải làm cho các tộc người thiểu số tự tin vào bản thân, tự thấy mình có đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ, xây dựng tổ quốc ; đồng thời có một đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá bằng anh, bằng em. Cho nên trong chính sách đối với các tộc người thiểu số, từ năm 1945 đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra việc thực hiện từng bước quyền bình đẳng thực sự giữa các tộc người đa số cũng như thiểu số về các phương diện kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục... Trên ý thức, điều đó là nhất quán. Không thể có và không hề có sự phân biệt tộc người, việc kỳ thị dân tộc. Điều này được quy định ngay trong Hiến pháp nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà năm 1946. Những thành tựu thì nhiều ; những khó khăn cũng lắm. Nhiều tác giả đã viết, nhiều con số của Nhà nước cũng như các nhà khoa học trong, ngoài nước đưa ra đã rõ (1). ở đây, tác giả chỉ nêu lên một số điều làm ví dụ cho việc phát triển kinh tế-xã hội, chấm dứt sự lo sợ về nạn diệt vong của các tộc người miền núi.

1. Tuy còn khó khăn, đời sống kinh tế người dân miền núi được tăng trưởng rõ rệt ở những vùng có điều kiện phát triển kinh tế thuận lợi, ở các thị trấn, nông thôn miền các thung lũng và cao nguyên, vùng có hầm mỏ, có khả năng trồng cây công nghiệp. Nạn đói lưu niên đang dần bị xoá bỏ. Hiện nay, chỉ còn những cư dân ở vùng hẻo lánh, trên núi cao, đường giao thông không thuận lợi còn phải lưu tâm. Nghị quyết 327 của Chính phủ bỏ ra một số tiền khá lớn để đến năm 2000 giải quyết nốt nạn đói nghèo, quyết tâm và đã giải quyết về cơ

bản được 5 nhu cầu tối thiểu : lương thực, muối, dầu thắp sáng, vải, thuốc men cho các cư dân miền núi, chủ yếu cho 25,2% còn sống ở mức nghèo khó (1993).

2. Mọi người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam - đa số cũng như thiểu số - đều có quyền tham chính. Ở địa phương miền núi, hầu hết cán bộ gốc thiểu số giữ chức vị cao nhất trong Đảng và Chính quyền. Ở Trung ương, tỷ lệ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ, Quốc hội so với dân số cao hơn người Kinh. Những anh hùng gốc thiểu số được coi là biểu tượng quốc gia như Hoàng Văn Thụ, Núp. Đồng chí Nông Đức Mạnh gốc Tày nay là Chủ tịch Quốc hội, nhiều bộ trưởng, nghị sĩ, gốc người thiểu số. Đã xuất hiện những nhà thơ, nghệ sĩ, hoạ sĩ, các giáo sư, các nhà khoa học, kỹ sư... người dân tộc thiểu số. Trong nhân dân, dường như người ta ít để ý sự phân biệt về nguồn gốc tộc người.

3. Trước năm 1945, toàn quốc chỉ có khoảng 3-5 người thuộc các dân tộc ít người có trình độ đại học. Ở miền núi có khoảng hai - ba trường trung học cơ sở ; hầu hết người dân đều mù chữ. Đến nay, mạng lưới giáo dục phủ khắp miền núi, ở xã có trường cấp I, ở huyện có trường cấp II ; ở tỉnh và các thị trấn có

(1). *Vài tác phẩm gần đây : Tây Nguyên trên đường phát triển. (Dặng Nghiêm Vạn chủ biên) NXB KHXH, H., 1989, 50 năm các dân tộc thiểu số Việt Nam. (Bé Viêt Dặng chủ biên) NXB KHXH 1995 ; Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi. (Bé Viêt Dặng chủ biên) NXB KHXH 1995.*

trường cấp III. Tính đến năm 1985 toàn quốc đã có 72.389 học sinh trung học chuyên nghiệp, 20.934 học sinh Đại học và Cao học và 186 phó tiến sĩ và tiến sĩ người dân tộc thiểu số. Số dân thoát nạn mù chữ là 70.9% tập trung vào những cư dân vùng thấp. Ở vùng hẻo lánh, việc giáo dục còn gặp rất nhiều nan giải.

4. Do sự chăm sóc về y tế, nạn hữu sinh vô dưỡng giảm mạnh. Dân số các tộc người thiểu số tăng nhanh hơn nhiều so với cả nước. Nếu B. Roussel năm 1943-1944 còn lo sợ sau 50 năm nữa, người Ê-đê, một dân tộc thiểu số lớn nhất Tây Nguyên sẽ bị diệt vong (1), nếu 2/3 tên làng ở vùng núi Quảng Nam-Đà Nẵng và Bắc Tây Nguyên bị xoá sổ trong vòng vài thế hệ gần đây (2), nếu người Rmăm chỉ còn 1/12 số làng (3); thì ngày nay ngược lại, Nhà nước đang phải lo việc kế hoạch hoá gia đình tránh sự bùng nổ dân số và sự phá hoại rừng. Ở miền núi một gia đình có 6,7 thành viên là bình thường, cá biệt có gia đình một vợ một chồng có trên 10 con. Mức phấn đấu trong những năm đến là mỗi gia đình có 3 - 4 con. Khó khăn trong việc phát triển kinh tế-xã hội ở miền núi còn rất lớn, nếu so mức sống của người dân với mức sống các nước phát triển, hay các vùng đô thị ở đồng bằng. Thế nhưng, 3/4 dân miền núi đã vượt qua được mức nghèo khó; chỉ còn phải lo nâng cao dân trí, điện khí hóa, bớt sự chênh lệch với nông thôn miền đồng bằng. Mối quan tâm thực sự nhằm tránh những bất trắc vì thiên tai, dịch họa..., tập trung vào số khoảng từ 3 đến 500.000 người ở miền xa xôi, hẻo lánh,

miền núi cao, mà hoàn cảnh phát triển kinh tế rất khó khăn. Trong số này có khoảng 10.000 dân thuộc những tộc người hay nhóm địa phương chỉ còn khoảng từ 100 - 1.000 dân. Đời sống họ rất bấp bênh tuy Nhà nước đã đảm bảo cho họ những nhu cầu tối thiểu về ăn, mặc... Nhưng cũng có khi, có hàng mà không mang lên được. Muốn có một giải pháp cơ bản, cần đầu tư rất lớn vào hạ tầng cơ sở vì "con đường và dòng điện là yếu tố quyết định, là tiền đề cho mọi sự phát triển của một vùng" (Đặng Nghiêm Vạn) (4). Đó còn là một vấn đề trần trở nan giải đối với một đất nước rất hiếu cần đền ơn đáp nghĩa với những con người đã cùng "chia ngọt sẻ bùi" "chiến đấu trong một chiến hào" trong lúc khó khăn nhất, mà nay "lực bất tòng tâm", rất khó giúp đỡ để tự họ giải quyết đời sống của họ tại chỗ. Thiết nghĩ đó cũng là khó khăn của những nước đang phát triển.

2b. Yếu tố quyết định để bảo tồn và phát triển di sản văn hoá nói chung và văn hoá phi vật thể nói riêng của các tộc người thiểu số là việc cứu vớt và

(1). B.Y. Jouin : *Enquête démographique du Darlac 1943-1944*, BSEI, XXV N-3., 1950.

(2). Đặng Nghiêm Vạn : *Một số vấn đề cơ bản và cấp bách về kinh tế - xã hội miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng*, Ban Dân tộc QNNDN, 1987.

(3). H. Maitre : *Lejungle Mois*, Paris, 1982. Nay trong 12 làng mà H. Maitre ghi lại, chỉ còn 1 làng Rmăm ở chỗ cũ và một nhóm Rma bị Mỹ bóc về Kon-tum đã Ba-na hoá (Đặng Nghiêm Vạn).

(4). Viện Dân tộc học : *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Tây Nguyên*. Nxb, KHXH, H., 1986, tr. 74.

nâng cao đời sống bản thân họ như trên đã nói. Nhưng thực tế, việc nghiên cứu, giới thiệu những văn hoá tiềm ẩn trong họ mà đôi khi bản thân họ lại mặc cảm không thấy hết giá trị, lại là công việc cần thiết để người dân tự hiểu và tự hào với bản thân. Điều đó lại cần sự giúp đỡ của một chính sách đúng của Nhà nước và sự cố gắng của đội ngũ khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là ngành dân tộc học, ngôn ngữ học và folklo học. Những tác phẩm của các tác giả người Việt trước thời Pháp thuộc, cũng như của các tác giả Pháp và Việt trong thời Pháp thuộc giới thiệu người miền núi có những đóng góp đáng trân trọng. Chắc về sau này, con cháu cư dân các dân tộc người dân số ít khi hiểu sẽ không quên được những đóng góp qua các tác phẩm của ông cha mình, cũng như của Lê Quý Đôn, Hoàng Bỉnh Chính, Phạm Thận Duật, Bùi Dương Lịch, Nguyễn Thông, Bé Huỳnh... ; cũng như những tác phẩm của A.Pavie, J. B. Guerlach, P. Dourisboure, Bonifacy, H. Maitre, F.M. Savina, C. Robequain, J. Dournes, J. Cuisinier, J. Boulbet, P. Guilleminet... đặc biệt của hai ông A.G. Haudricourt và G. Condominas vừa là tác giả vừa là người bạn của họ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ đầy gian khổ và hiện nay.

Nhưng cũng cần phải nói do hạn chế về tình hình (1) ; phải đợi đến sau năm 1954, không ai khác, Hồ Chí Minh là người chỉ thị cho giới khoa học phải tìm hiểu một cách hệ thống những cư dân miền núi Việt Nam. Công việc đó được giao cho Viện Dân tộc học, các tổ Dân tộc học ở các trường Đại học Tổng hợp và về sau giao cho các Viện như Viện

Folklo, Viện Văn học, Viện Nghiên cứu Nghệ thuật và v.v...

Một bảng phân loại các tộc người dưới góc độ dân tộc - ngôn ngữ học với những nhóm địa phương được bước đầu hoàn chỉnh sau hơn 20 năm nghiên cứu, được giới khoa học đánh giá cao, vì những tiêu chí được rút ra từ thực tiễn. Các tộc người tự hào với tên mình tự chọn không phải khoác tên gọi miệt thị hay không chính xác, được tự nhận là một tộc người hay một nhóm địa phương sau khi thông hiểu cơ sở khoa học của các nhà nghiên cứu, không phụ thuộc vào số lượng chỉ còn hàng trăm, ngàn hay đông tới hàng triệu (2). Tất cả các tộc người thiểu số đã được các tác giả Việt Nam giới thiệu, tất nhiên sâu nông khác nhau. Kho tàng văn học, nghệ thuật được công bố với hàng trăm tác phẩm, dựa trên cơ sở đó các nhà khoa học giới thiệu, phân tích. Đã có hàng chục tác phẩm song ngữ. Một số yếu tố đã góp phần và bổ xung thiếu sót cho kho tàng di sản văn hoá toàn thể dân tộc Việt Nam. Phần lớn các tộc người miền núi có những bản sắc văn hoá riêng biệt mà người Việt không có. Những làn điệu dân ca, những điệu múa, những bản trường ca, những tượng, những tác phẩm điêu khắc, những hoa văn của các tộc người thiểu số đã làm phong phú và trở nên một bộ phận không thiếu được trong

(1). Do nhiều vùng miền núi sống bất hợp pháp suốt thời Pháp thuộc không cho phép các nhà khoa học ngoại quốc xâm nhập được.

(2) Đặng Nghiêm Vạn : L'identification ethnique au Vietnam. Conférence à CEDRASEMI, Paris, 1982.

đời sống văn học nghệ thuật của dân tộc Việt Nam. Tự bản thân di sản văn hoá của từng tộc người đã vượt qua những ranh giới tộc người toả ra toàn quốc và được thế giới biết đến. Có điều rất lạ là các sản phẩm của từng tộc người được các tộc người khác tiếp thu như của chính mình. Chiếc đàn tơ rưng, đàn krông pút, khèn Hmông nghiêm nhiều được xếp vào dàn nhạc cụ Việt Nam. Chiếc đàn đá được coi là một sản phẩm quý như chiếc trống đồng. Bộ chiêng Tây Nguyên, bộ công Mường gia nhập vào các lễ hội dưới đồng bằng. ...

2c. Thật vậy các tộc người ở Việt Nam có chung một cội nguồn văn hoá - văn hoá Nam phương hay Nam Á, qua thời gian được phủ lên một lớp văn hoá phương bắc được giới khoa học mệnh danh là văn hoá mônggôlôit hay cụ thể hơn là văn hoá Trung Hoa. Nếu không tính đến lớp văn hoá phương tây mới du nhập gần đây, ta phải nói rằng ở mỗi một tộc người cho dù như G. Coèdès (1) gọi là Ấn hoá hay nhiều tác giả khác gọi là Hoa hoá, đều mang trong mình hai loại yếu tố một yếu tố nội sinh, yếu tố cội nguồn và yếu tố ngoại sinh, yếu tố Trung hay Ấn. Yếu tố có tính quyết định làm cho những cư dân ở đây không bị Ấn hoá hay Trung hoá, hay có thể nói cách khác là các yếu tố từ Ấn, Trung hay sau này từ phương tây đến đều bị tiếp biến hay khúc xạ đi vì nền tảng vững chắc của văn hoá bản địa. Văn hoá bản địa là gì? C.V Bishop tiếp theo là H. G. Creel đã mừng tượng thấy (2). Các nhà khảo cổ học và một phần các nhà dân tộc học và Folklore Việt Nam sau năm 1954 chứng minh khá thuyết phục là có một liên tục từ văn hoá đá cũ đến văn hoá đá mới và kim khí trên

mảnh đất bao gồm toàn Đông Nam Á và có thể cả miền Giang Nam Trung Hoa, mà đỉnh cao của nó là văn hoá Đông Sơn. Muốn tìm hiểu được đầy đủ một nền văn hoá đã bị lớp bụi thời gian phủ che, không gì hơn là đi sâu vào đời sống các tộc người thiểu số cư trú ở những miền xa xôi, hẻo lánh, nơi ít bị ảnh hưởng văn hoá ngoại sinh, nơi còn bảo lưu được những yếu tố văn hoá bản địa đầy sức sống.

Vậy nếu cứu vớt và bảo vệ được di sản văn hoá các tộc người thiểu số miền núi sẽ góp phần tạo dựng lại nền văn hoá bản địa, một giai đoạn lịch sử huy hoàng không thua kém những nền văn hoá đương thời và làm cơ sở để những cư dân tự hào về mình chống lại nguy cơ đồng hoá của một số người nay vẫn muốn cái của kẻ mạnh bao giờ cũng hơn.

Nền văn hoá bản địa Đông Nam Á dần được chú ý vì sức sống của nó. Nền văn hoá đó đã có quan hệ đến miền cực đông Sibiri và miền Đông Phi mà chủ yếu là Madagascar (3). Vâng đúng là có một nền văn hoá phương nam có những nét vô cùng giống nhau, mà nay đang và sẽ có nguy cơ bị mất đi.

Một thí dụ : tình cờ năm 1978, tác giả bài viết này và các bạn đồng nghiệp ngạc nhiên thấy một lò rèn ở người Xơ đăng, nhóm Tơtrah, một lò rèn lộ thiên,

(1). G. Coèdès : *Les états hindouisés de l'Indochine*, P., 1945.

(2). C. V. Bishop : *Beginning of North and South of China Pacifics*, 1934, N-7, tr. 292-325 ; H.G. Creel : *la naissance de la Chine*, P., 1937.

(3). P. Boiteau : *Contribution a l'histoire de la nation malgache MADAGASCAR*, p, 1958.

với những bề thụt khác hẳn kiểu thông thường trong miền, được bịt bằng da thú, khi kéo bề cho một nhiệt độ làm quặng biến thành thép (1). Chiếc lò rèn kiểu này từ đâu đến. Lại hai tình cờ tiếp theo, năm 1989 khi tham quan thư viện Trường Đại học Tổng hợp Cornell ở Ithaca-New-York, tác giả thấy một bức vẽ một lò rèn của người Kouy tỉnh Compong Soai Campuchia không thấy đề tên tác giả (2), rất giống của người Totrah. Người Totrah và người Kouy đều thuộc ngôn ngữ Môn-Khơme, chủng tộc Nam Môngôlôit, ngành Nam-Á, theo Nguyễn Đình Khoa có đậm yếu tố Nêgroit. Ngày 27-07-1996, vô tuyến truyền hình Hà Nội chiếu phim Sirga quay về một cư dân Đông Phi tiếc rằng không định rõ tên bộ lạc có đoạn chiếu bề rèn. Tác giả vô cùng ngạc nhiên về sự giống nhau giữa lò rèn Đông Phi và Xôđăng. Nhiều nhà khoa học cho biết người châu Phi sản xuất ra sắt trước đồng. Ở Việt Nam, giới khảo cổ học hoài nghi và đương có xu thế muốn chứng minh sự xuất hiện sắt lên một niên đại sớm hơn. 70 lò rèn Totrah ở bắc Kon Tum, nay đã bỏ nghề vì không cạnh tranh nổi với kỹ thuật thép hiện đại. Một yếu tố văn hoá bị "lỗi thời" chỉ và cần thiết phải được đưa vào bảo tàng và miêu thuật trên sách. Con cháu biết đâu rằng sản phẩm rèn của họ mới cách đây hơn 100 năm đã cung cấp nguyên liệu cho toàn bộ miền bắc Tây Nguyên và một phần Hạ Lào và cách đây 30-50 năm còn là xương rèn vũ khí cho những người yêu nước chống xâm lược.

2d. Từ những năm 40-50, nhờ những tiếng chuông đầu tiên được đóng lên, giới khoa học lưu tâm phát hiện một cách hệ thống và đánh giá đúng đắn vai trò của văn hoá bản địa đương được lưu

giữ dưới lòng đất, trong sách vở và nhất là trong các cư dân thiểu số miền núi.

Có thể tạm kể những yếu tố văn hoá Nam-Á điển hình như sau : Xây dựng thành quách vòng khuyển đơn kép (như kiểu thành Tam Vạn - Điện Biên, Cổ Loa), làm dê điều sớm thuần dưỡng voi, trâu, lợn, gà, chó..., sớm nắm kỹ thuật luyện kim (đặc biệt ở vùng Xô-đăng, Hmông), dùng thuyền mũi cong, bè mảng đi sông, đi biển, thuyền thúng, xây dựng nhà sàn hình thuyền thượng thách hạ thu ; nhà không hồ xí ; váy, áo chui đầu hay xẻ ngực, áo tapa vỏ cây, công cụ dẹt go ngang như ở vùng Môn-Khơ-me ; các loại công cụ đa dạng điển hình (sà gạc, cày, cuốc, mai, bôn các dạng, dũa tuốt lúa, dao nhíp, hái...) dẫn thuỷ nhập điền kiểu Thái hay Khơ-me thời Angkor, các loại vũ khí (riêu chiến có trang trí, áo giáp hình khuyển, nỏ), vật dụng trong nhà (thổ, thập, đồ gốm đặc sắc...), đồ trang sức (vòng cổ, vòng tay, vòng chân có lục lạc độc đáo, hoa văn hình học trên y phục, đồ đan lát...) dụng cụ âm nhạc (công chiêng, trống đồng, khèn, sáo, nhạc cụ độc đáo bằng tre gỗ, đàn đá, đàn nước...), đồ mỹ nghệ (tượng người, chim, thú bằng gỗ...), tổ chức xã hội, với chế độ mẫu hệ kéo dài, song hệ, vị trí đàn bà trong xã hội và tôn giáo, vai trò các bản làng bền vững với những lệ tục, những huyền thoại liên quan đến nguồn gốc và tính thống nhất và đa dạng

(1). Dặng Nghiêm Vạn và tập thể : Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum, Nxb KHXH, H, 1981, tr. 177-179.

(2). Thư viện trường DHTH Cornell. Số 148.53-5.301.

các tộc người : chuyện quả bầu, cặp đôi đầu tiên, đàn bà và con chó hay hai anh chị em ruột, những tôn giáo, tín ngưỡng liên quan đến thờ thần bản mệnh (trời đất, thổ thần, tổ tiên), lễ thức nông nghiệp, thờ đá, thần cây nhất là cây đa, cây gạo (biểu tượng sự trường tồn và sức sống mãnh liệt của cộng đồng), các hình thức văn học nghệ thuật đặc sắc : kiến trúc thiên về tinh không thiên về hình thức đồ sộ, chạm khắc đá, gỗ, múa rối nước, múa, hát trữ tình, các bản trường ca..., tiền tệ và vật ngang giá (trống đồng, vòng tay bằng đá, vỏ ốc Cauris Moneta, trâu, vải tấm...) các tục kết bạn (làng quan họ, ở người Kotu và Tây Nguyên), các cách thông tin ; (đốt lửa, vật biểu tượng của hoà bình, chiến tranh...).

2c. Đến nay, những nét văn hoá bản địa còn tồn tại ở những dạng phát triển khác nhau được phủ lấp lên bởi những nét văn hóa du nhập từ ngoài ; văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ, và gần đây là phương tây. Văn hoá Trung Hoa sâu đậm ở phía bắc, rồi thông qua người Việt, người Hán xuống phương Nam. Văn hoá Ấn Độ ban đầu có ảnh hưởng sâu đậm suốt một dải miền Nam, Trung Bộ và qua đạo Phật sớm tới miền Bắc. Văn hoá phương Tây xâm nhập dần từ các đô thị lan ra nông thôn và miền núi. Trải qua hàng ngàn năm của tiến trình lịch sử, văn hoá chung của đất nước và riêng của từng tộc người, từng địa phương, lại phong phú thêm do sự phát triển nội tại có sức hút mạnh mẽ và nhuần nhuyễn các luồng văn hoá từ bên ngoài đến.

Một yếu tố văn hoá tuy đều có những điểm chung nhất, nhưng cách thể hiện

ở từng tộc người, từng nơi lại độc đáo, thích hợp với điều kiện sinh sống, với trình độ phát triển xã hội, với tính cách, tâm lý riêng và với môi trường sinh sống xung quanh. Chính vì vậy, mỗi yếu tố văn hoá có nét cơ bản là chung nhất, lại được biểu hiện muôn màu, muôn vẻ, rất đa dạng và hấp dẫn. Riêng trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, nhất là đối với các cư dân có chữ viết, tính cách riêng của từng tộc người được thể hiện rõ nét hơn.

Một điều đáng chú ý, trong giai đoạn tiền công nghiệp, sự hoà quyện của hai yếu tố bản địa và bắc phương (nordique) trong một cư dân là phổ biến. Điều này bộc lộ SỨC MẠNH CỦA NỀN VĂN HOÁ BẢN ĐỊA. Lấy một vài thí dụ : chiếc nhà trệt kiểu phương bắc không xoá bỏ được chiếc nhà sàn. Chiếc áo xẻ nách kiểu Mông Cổ song song tồn tại với chiếc áo xẻ ngực hay chui đầu nam phương. Các tộc người theo Âm lịch nhưng cách tính tháng, định ngày đầu năm vẫn khác nhau. Chế độ phụ quyền của đạo Khổng, đạo Bà La Môn, đạo Hồi phải chấp nhận chế độ mẫu hệ của người Malayô-Polinêxia, chế độ song hệ của nhóm Môn-Khmer Banaic và ktuic và vai trò ông cậu ở các cư dân miền núi. Đặc biệt cần chú ý vai trò của phụ nữ được tôn trọng trong xã hội đời thường cũng như trong tôn giáo. Người phụ nữ "tay hòm chia khoá" không chỉ hạn chế trong việc nội trợ, mà còn có địa vị trong xã hội.

Mỗi một tộc người bảo lưu những món ăn truyền thống đặc sắc cũng như giữ gìn đạo thờ cúng những người đã khuất có công với đất nước với cộng

đồng lãnh thổ (làng xã) và huyết thống. Lễ hội nông nghiệp muôn màu muôn vẻ.

Tính mỹ học không chỉ thể hiện ở những hoạt động văn hoá tinh thần mà còn ở cách mang vác với những chiếc gùi được trang trí đẹp đẽ, với cách gánh gồng, với hình dáng con thuyền, chiếc bè với những cánh buồm duyên dáng.

Vốn văn học thành văn hay truyền miệng được lưu lại trong dân cùng với những điệu múa, bài ca, tiếng nhạc. Thành tựu sưu tầm của các nhà khoa học Việt Nam thật lớn. Hàng trăm tác phẩm sưu tầm được xuất bản và được chọn lọc (1).

Có thể nói nhờ những hoạt động văn hoá, nhờ những sách xuất bản, những bảo tàng, văn học từng tộc người, lớn hay bé, đã được giới thiệu. Việc cứu vớt di sản văn hoá các tộc người miền núi được nâng lên bằng việc cải biên và đưa vào kho tàng văn học nghệ thuật của cả nước.

Cùng với việc nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần, phải nói việc cứu vớt di sản và phát huy bản sắc văn hoá các tộc người được lưu tâm. Các nhà quản lý cũng như các cơ quan khoa học có quyết tâm, tuy rằng vì điều kiện vật chất và năng lực hạn chế kết quả. Nhưng cần khẳng định : không có một tộc người, một nhóm địa phương dân số ít nào không được giới thiệu.

3. Chống lại sự đồng hoá văn hoá trong những năm sau chiến tranh và nhất

là sau thời kỳ mở cửa, lại là mối quan tâm của những người muốn gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá các tộc người. Đúng, mỗi cá nhân ngày nay vừa là con em một tộc người, vừa là công dân một quốc gia và thành viên của nhân loại. Tương lai của nhân loại theo mong muốn, dựa trên những khẩu hiệu đẹp đẽ và đúng đắn của UNESCO sẽ là nhân loại văn minh hiện đại vừa tạo dựng một lối sống chung, nhưng với những bản sắc văn hoá đa dạng của những cộng đồng tộc người những quốc gia, những khu vực khác nhau.

Một thực tế là sự hoà quện những yếu tố văn hoá cho dù nội sinh hay ngoại sinh là truyền thống của Việt Nam thời tiền công nghiệp. Nhưng nếu muốn xây dựng một lối sống hiện đại theo truyền thống của dân tộc thời cũng phải có thời gian sàng lọc mới có thể hấp thụ và chung sống được với nền văn minh công nghiệp bắt nguồn từ phương tây. Lòng khoan dung, sự cởi mở trong văn hoá là một truyền thống. Đó là ưu điểm của Việt Nam. Lòng tôn trọng các tộc người thiểu số từ đó tôn trọng văn hoá của họ cũng là một truyền thống. Khó khăn ban đầu của thời kỳ mở cửa không khỏi không có những nhận thức chệch choạc sai lầm trong cán bộ cũng như trong dân.

Khó khăn đó lại còn đó ; đất nước Việt Nam chưa thể trong một thời gian ngắn trở thành một nước công nghiệp với những sản phẩm kinh tế có tầm thế giới để mà tự hào.

Đúng, 40 năm qua với sự đoàn kết các tộc người trong nước, người Việt Nam thuộc bất kỳ tộc người nào được

(1). *Toàn tập văn học Việt Nam : Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam, Tập 37A, B, C, Nxb KHXH, H., 1996. là một ví dụ.*

hiện diện trở lại trong lòng thế giới. Ngày nay khi nổi nhục nô lệ đã được rửa bằng máu, mồ hôi và nước mắt ; nổi nhục nghèo nàn, lạc hậu lại nổi lên và phải được rửa, để người Việt Nam giữ được tấm căn cước của mình trong một nhân loại, được đóng góp những giọt nước của dòng sông quê hương vào biển cả của thế giới nhân loại. Có điều làm ngạc nhiên cho chính các nhà khoa học Việt Nam nổi lo ám ảnh phải bảo vệ, phát triển hiện đại hoá truyền thống văn hoá dân tộc Việt Nam nói chung, các tộc người nói riêng, lại được tự người dân khơi dậy và những người có trách nhiệm về công tác khoa học, văn hoá nắm bắt và thúc đẩy.

Vấn đề là vừa phải sưu tầm, bảo vệ những yếu tố văn hoá tộc người và dân tộc cho dù tưởng như lỗi thời bằng hiện vật, bằng hình ảnh, bằng những trang sách, đồng thời là phải đưa vào cuộc sống đời thường cũng như đời sống văn hoá nghệ thuật.

Muốn thực hiện được điều đó, bên cạnh việc phải tìm ra nguồn kinh phí vật chất, đào tạo các chuyên gia, điều cơ bản là làm sao người Việt Nam, thuộc bất cứ tộc người nào phải TỰ TIN VÀO SỨC MẠNH VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG, TỰ TIN VÀO SỨC MẠNH TIẾP BIẾN VĂN HOÁ NGOẠI SINH CỦA CỘNG ĐỒNG, với sự giúp đỡ của những anh em bè bạn có lương tri của nhân loại. Tin chắc một ngày nào đó, dân tộc Việt Nam, một quốc gia đa tộc người, sẽ đứng vào hàng ngũ những đất

nước văn minh của thời đại với một bản sắc văn hoá, kết quả của những thành tựu chung của các tộc người, cho dù chỉ còn hàng trăm, ngàn hay vạn người.

Xu thế của bất cứ quốc gia nào là sẽ thu hút thêm những thành phần tộc người khác nhau là xu thế của thời đại ngày nay. Nước Việt Nam sẽ tiếp thu thêm những tộc người khác như một sự tiếp nối truyền thống của đất nước Việt Nam. Vì vậy, không một lẽ gì, Việt Nam lại không bảo vệ được bản sắc văn hoá các tộc người đương sinh sống, lại không bảo vệ để cho một tộc người dù chỉ còn vài trăm tồn tại và phát triển. Đó là trách nhiệm, đồng thời là nguyện vọng của nhân dân cả nước, trong đó có các ngành khoa học và văn hoá.

Để kết luận cũng cần phải nói thêm bảo vệ và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam cũng là góp phần bảo vệ và phát triển bản sắc của một nền văn hoá phương Nam hay Đông Nam Á của cả một khu vực nhiệt đới gió mùa, trồng lúa nhằm khẳng định nơi đây xưa và nay có một nền văn minh với bản sắc riêng đáng được thế giới biết đến. Để thực hiện được, cần có sự hợp tác của các nhà khoa học trong khu vực và các nhà khoa học thế giới quan tâm. Hội thảo của UNESCO về việc bảo vệ và phát triển di sản văn hoá ở Vientiane là dịp tốt để con người Việt Nam suy ngẫm chính mình phải lo bảo vệ cái của chính mình, nếu không thì giống như một câu chuyện cổ tích Việt Nam xác anh là Trương Ba, hồn anh lại là anh hàng thịt.